

C. Tâm giữ cao hướng

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7825/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về bổ sung dự phòng ngân sách huyện từ kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 13 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách thành phố năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Khóa IX, tại kỳ họp thứ 13 về phân bổ ngân sách thành phố năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính về iết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP;

Căn cứ Công văn số 2130/UBND-KT ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP;

Căn cứ Công văn số 2894/UBND-KT ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về tiếp tục thực hiện cắt giảm và thu hồi các khoản chi thường xuyên theo Nghị quyết số 86/NQ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khóa X, tại kỳ họp thứ 16 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ - HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi khóa XI, nhiệm kỳ 2021 – 2026 về việc sử dụng kinh phí cắt giảm các khoản chi thường xuyên theo Nghị quyết



số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 6918/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về giao dự toán kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên năm 2021 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;

Căn cứ Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi về cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện về việc bổ sung dự phòng ngân sách huyện từ kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ tại Công Văn 3397/TCKH ngày 30 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự phòng ngân sách huyện từ kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện với tổng kinh phí **6.356.669.000 đồng (Sáu tỷ, ba trăm năm mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn đồng)**, trong đó:

+ Bổ sung dự phòng ngân sách huyện từ kinh phí cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí tổ chức hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước: 1.068.652.000 đồng;

+ Bổ sung dự phòng ngân sách huyện từ tiết kiệm thêm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2021: 5.288.017.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện điều chỉnh dự toán để bổ sung dự phòng ngân sách huyện, tập trung kinh phí cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid - 19 theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cử Chi và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.TTKNgc.10



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Thanh Hiền

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ PHÒNG TỪ KINH PHÍ CẮT GIẢM TỐI THIỂU 50% KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, ĐI CÔNG TÁC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC CÒN LẠI VÀ TIẾT KIỆM
THÊM 10% DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021 THEO CÔNG VĂN SỐ 6299/BTC-NSNN NGÀY 11/6/2021 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **7825** /QĐ-UBND ngày **30/12/2021** của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chương - loại - khoản	Tổng kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP				Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chỉ thường xuyên	Trong đó:		Cắt giảm tối thiểu 50%	Trong đó:		Ghi chú
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (Kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí không thường xuyên)	Tiết kiệm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Tiết kiệm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên	Cắt giảm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Cắt giảm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên		
A	B	C	D=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	
I	Chi Giáo dục - Đào tạo		4.026,659	3.834,410	192,249	3.928,484	3.736,235	192,249	98,175	98,175			
a	Chi Giáo dục		3.649,453	3.567,305	82,148	3.560,658	3.478,510	82,148	88,795	88,795			
	- Khối mầm non (chi tiết từng đơn vị)		1.643,426	1.561,278	82,148	1.554,631	1.472,483	82,148	88,795	88,795			
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	622-070-071	77,309	75,265	2,044	74,809	72,765	2,044	2,500	2,500			
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	622-070-071	43,128	40,128	3,000	41,128	38,128	3,000	2,000	2,000			
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	622-070-071	45,249	42,249	3,000	44,249	41,249	3,000	1,000	1,000			
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	622-070-071	67,778	67,778		66,778	66,778	0,000	1,000	1,000			
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	622-070-071	42,249	42,219	0,030	41,249	41,219	0,030	1,000	1,000			
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	622-070-071	39,508	36,508	3,000	38,008	35,008	3,000	1,500	1,500			
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	622-070-071	30,828	27,828	3,000	30,328	27,328	3,000	0,500	0,500			
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	622-070-071	85,418	82,418	3,000	84,418	81,418	3,000	1,000	1,000			
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	622-070-071	50,478	47,478	3,000	49,478	46,478	3,000	1,000	1,000			
10	Mầm non Thái Mỹ	622-070-071	63,513	60,513	3,000	61,013	58,013	3,000	2,500	2,500			
11	Mầm non Trung Lập Hạ	622-070-071	47,505	44,505	3,000	46,005	43,005	3,000	1,500	1,500			
12	Mầm non Trung Lập Thượng	622-070-071	36,488	33,488	3,000	33,738	30,738	3,000	2,750	2,750			
13	Mầm non Nhuận Đức	622-070-071	47,409	44,409	3,000	46,159	43,159	3,000	1,250	1,250			
14	Mầm non An Nhơn Tây	622-070-071	63,016	63,016		60,416	60,416	0,000	2,600	2,600			
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	622-070-071	51,966	48,966	3,000	49,466	46,466	3,000	2,500	2,500			
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	622-070-071	31,137	28,137	3,000	30,137	27,137	3,000	1,000	1,000			
17	Mầm non Phú Hòa Đông	622-070-071	102,832	99,832	3,000	101,582	98,582	3,000	1,250	1,250			
18	Mầm non Phước Vĩnh An	622-070-071	52,503	49,503	3,000	49,803	46,803	3,000	2,700	2,700			
19	Mầm non Tân Thạnh Đông	622-070-071	88,534	85,534	3,000	83,534	80,534	3,000	5,000	5,000			
20	Mầm non Trung An 1	622-070-071	25,394	23,330	2,064	24,394	22,330	2,064	1,000	1,000			
21	Mầm non Trung An 2	622-070-071	64,928	61,928	3,000	61,653	58,653	3,000	3,275	3,275			

1
[Red stamp]

STT	Tên đơn vị	Chương - loại - khoản	Tổng kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP			Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Trong đó:		Trong đó:		Ghi chú	
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (Kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí không thường xuyên)		Tiết kiệm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên	Tiết kiệm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên	Cắt giảm tối thiểu 50%	Cắt giảm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Cắt giảm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên
A	B	C	1-2+3	2	3	4-5+6	5	6	7-8+9	8	9	10
22	Mầm non Hòa Phú	622-070-071	67,290	64,290	3,000	41,390	38,390	3,000	25,900	25,900		
23	Mầm non Bình Mỹ	622-070-071	32,828	29,828	3,000	31,828	28,828	3,000	1,000	1,000		
24	Mầm non Phước Thanh	622-070-071	64,867	61,867	3,000	63,697	60,697	3,000	1,170	1,170		
25	Mầm non Tân An Hội 1	622-070-071	40,286	37,286	3,000	38,336	35,336	3,000	1,950	1,950		
26	Mầm non Tân An Hội 2	622-070-071	39,499	39,489	0,010	36,249	36,239	0,010	3,250	3,250		
27	Mầm non An Phú	622-070-071	46,903	43,903	3,000	43,403	40,403	3,000	3,500	3,500		
28	Mầm non Hoàng Minh Đạo	622-070-071	32,573	29,573	3,000	29,173	26,173	3,000	3,400	3,400		
29	Mầm non Phước Hiệp	622-070-071	40,924	37,924	3,000	39,674	36,674	3,000	1,250	1,250		
30	Mầm non Tân Thạnh Tây	622-070-071	46,399	43,399	3,000	43,849	40,849	3,000	2,550	2,550		
31	Mầm non Tây Bắc	622-070-071	43,303	40,303	3,000	38,303	35,303	3,000	5,000	5,000		
32	Nguyễn Thị Dậu	622-070-071	31,384	28,384	3,000	30,384	27,384	3,000	1,000	1,000		
	- Khối tiêu học (chi tiết từng đơn vị)		1,534,303	1,534,303	0,000	1,534,303	1,534,303					
1	Tiểu học Tân Thông Hội	622-070-072	12,200	12,200		12,200	12,200					
2	Tiểu học Thị trấn Củ Chi	622-070-072	25,228	25,228		25,228	25,228					
3	Tiểu học Thị trấn Củ Chi 2	622-070-072	17,900	17,900		17,900	17,900					
4	Tiểu học Hòa Phú	622-070-072	28,965	28,965		28,965	28,965					
5	Tiểu học Tân Tiến	622-070-072	51,000	51,000		51,000	51,000					
6	Tiểu học An Phú 1	622-070-072	11,190	11,190		11,190	11,190					
7	Tiểu học Tân Thông	622-070-072	30,965	30,965		30,965	30,965					
8	Tiểu học Liên Minh Công Nông	622-070-072	19,108	19,108		19,108	19,108					
9	Tiểu học Tân Phú	622-070-072	28,460	28,460		28,460	28,460					
10	Tiểu học Tân Phú Trung	622-070-072	36,014	36,014		36,014	36,014					
11	Tiểu học Lê Thị Pha	622-070-072	12,160	12,160		12,160	12,160					
12	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	622-070-072	15,593	15,593		15,593	15,593					
13	Tiểu học Tân Thành	622-070-072	24,360	24,360		24,360	24,360					
14	Tiểu học Trần Văn Châm	622-070-072	18,542	18,542		18,542	18,542					
15	Tiểu học Phước Vĩnh An	622-070-072	13,715	13,715		13,715	13,715					
16	Tiểu học Tân Thanh Tây	622-070-072	75,018	75,018		75,018	75,018					
17	Tiểu học Tân Thanh Đông	622-070-072	79,164	79,164		79,164	79,164					
18	Tiểu học Tân Thanh Đông 2	622-070-072	85,017	85,017		85,017	85,017					
19	Tiểu học Tân Thanh Đông 3	622-070-072	37,300	37,300		37,300	37,300					
20	Tiểu học Phú Hòa Đông	622-070-072	89,700	89,700		89,700	89,700					
21	Tiểu học Phú Hòa Đông 2	622-070-072	40,788	40,788	2	40,788	40,788					

STT	Tên đơn vị	Chương - loại - khoản	Tổng kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP				Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chỉ thường xuyên	Trong đó:		Cắt giảm tối thiểu 50%	Trong đó:		Ghi chú
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (Kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí không thường xuyên)	3		Tiết kiệm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên	Tiết kiệm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên		Cắt giảm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên	Cắt giảm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên	
A	B	C	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	
22	Tiểu học Trung Lập Hạ	622-070-072	33,006	33,006		33,006	33,006						
23	Tiểu học An Nhơn Đông	622-070-072	51,421	51,421		51,421	51,421						
24	Tiểu học Lê Văn Thế	622-070-072	48,546	48,546		48,546	48,546						
25	Tiểu học Phạm Văn Cội	622-070-072	13,542	13,542		13,542	13,542						
26	Tiểu học Trung Lập Thượng	622-070-072	39,800	39,800		39,800	39,800						
27	Tiểu học Nhuận Đức	622-070-072	17,634	17,634		17,634	17,634						
28	Tiểu học Nhuận Đức 2	622-070-072	3,800	3,800		3,800	3,800						
29	Tiểu học An Nhơn Tây	622-070-072	39,681	39,681		39,681	39,681						
30	Tiểu học Phú Mỹ Hưng	622-070-072	33,374	33,374		33,374	33,374						
31	Tiểu học An Phú 2	622-070-072	15,800	15,800		15,800	15,800						
32	Tiểu học An Phước	622-070-072	36,600	36,600		36,600	36,600						
33	Tiểu học Thái Mỹ	622-070-072	22,348	22,348		22,348	22,348						
34	Tiểu học Phước Hiệp	622-070-072	11,464	11,464		11,464	11,464						
35	Tiểu học Bình Mỹ 1	622-070-072	43,500	43,500		43,500	43,500						
36	Tiểu học Bình Mỹ 2	622-070-072	88,500	88,500		88,500	88,500						
37	Tiểu học Phước Thạnh	622-070-072	86,800	86,800		86,800	86,800						
38	Tiểu học Trung An	622-070-072	97,500	97,500		97,500	97,500						
39	Tiểu học Nguyễn Thị Lăng	622-070-072	98,600	98,600		98,600	98,600						
	- Khối THCS (chỉ tiết từng đơn vị)		453,280	453,280		453,280	453,280						
1	THCS Tân Phú Trung	622-070-073	74,600	74,600		74,600	74,600						
2	THCS Thị Trấn Củ Chi	622-070-073	4,000	4,000		4,000	4,000						
3	THCS Tân An Hội	622-070-073	14,400	14,400		14,400	14,400						
4	THCS Tân Thạnh Tây	622-070-073	6,000	6,000		6,000	6,000						
5	THCS Trung An	622-070-073	6,200	6,200		6,200	6,200						
6	THCS Phước Thạnh	622-070-073	8,700	8,700		8,700	8,700						
7	THCS An Phú	622-070-073	13,200	13,200		13,200	13,200						
8	THCS Phước Vĩnh An	622-070-073	16,700	16,700		16,700	16,700						
9	THCS Tân Tiến	622-070-073	16,900	16,900		16,900	16,900						
10	THCS Thị Trấn 2	622-070-073	49,000	49,000		49,000	49,000						
11	THCS Phạm Văn Cội	622-070-073	8,000	8,000		8,000	8,000						
12	THCS Nguyễn Văn Xơ	622-070-073	12,400	12,400		12,400	12,400						
13	THCS Phú Hòa Đông	622-070-073	10,300	10,300		10,300	10,300						
14	THCS Tân Thông Hội	622-070-073	51,300	51,300		51,300	51,300						



STT	Tên đơn vị	Chương - loại - khoản	Tổng kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP			Trong đó:				Trong đó:			Ghi chú		
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (Kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí không thường xuyên)	Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Tiết kiệm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên		Cắt giảm tối thiểu 50%	Cắt giảm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Cắt giảm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên	
							1=2+3	2	3	4=3+6		5			6
A	B	C	1=2+3	2	3	4=3+6	5	6	7=8+9	8	9	10			
15	THCS Nhuận Đức	622-070-073	10,000	10,000		10,000	10,000								
16	THCS An Nhơn Tây	622-070-073	9,300	9,300		9,300	9,300								
17	THCS Hòa Phú	622-070-073	13,900	13,900		13,900	13,900								
18	THCS Tân Thanh Đông	622-070-073	24,300	24,300		24,300	24,300								
19	THCS Trung Lập	622-070-073	19,080	19,080		19,080	19,080								
20	THCS Bình Hòa	622-070-073	27,400	27,400		27,400	27,400								
21	THCS Phước Hiệp	622-070-073	17,300	17,300		17,300	17,300								
22	THCS Trung Lập Hạ	622-070-073	14,200	14,200		14,200	14,200								
23	THCS Phú Mỹ Hưng	622-070-073	11,000	11,000		11,000	11,000								
24	TH - THCS Tân Trung	622-070-073	15,100	15,100		15,100	15,100								
	- Khuyết tật; GD phổ thông khác		18,444	18,444		18,444	18,444								
	Trường NDTE Khuyết Tật	622-070-072	18,444	18,444		18,444	18,444								
			377,206	267,105	110,101	367,826	257,725	110,101	9,380	9,380					
b	Chi Đào tạo														
	- Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	799-070-085	132,161	22,060	110,101	132,161	22,060	110,101							
	- Trường Cao đẳng nghề/Tiêu chuẩn nghề	622-070-092	42,071	42,071		36,691	36,691		5,380	5,380					
	- Trường tâm GDNN-GDTX	622-070-075	189,191	189,191		185,191	185,191		4,000	4,000					
	- Trường BD giáo dục	622-070-075	13,783	13,783		13,783	13,783								
II	Chi Văn hóa thông tin		46,451	31,551	14,900	46,451	31,551	14,900	0,000	0,000					
	- Trung tâm Văn hóa	625-160-161	10,000	3,000	7,000	10,000	3,000	7,000							
	- Nhà Thiếu nhi	799-160-161	36,451	28,551	7,900	36,451	28,551	7,900							
III	Chi phát thanh		46,971	46,971	0,000	38,721	38,721		8,250	8,250					
	Bài truyền thanh	640-190-191	46,971	46,971		38,721	38,721		8,250	8,250					
IV	Chi thể dục thể thao		26,000	16,000	10,000	26,000	16,000	10,000							
	Trung tâm Thể dục thể thao	625-220-221	26,000	16,000	10,000	26,000	16,000	10,000							
V	Chi bảo vệ môi trường														
VI	Chi các hoạt động kinh tế		2,210,588	226,837	1,983,751	1,248,361	156,312	1,092,049	962,227	70,525	891,702				
VII	Chi Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể		1,812,140	135,100	1,677,040	1,127,866	128,850	999,016	684,274	6,250	678,024				
	- Khởi phong, ban (Chỉ tiết từng đơn vị)														
	1. Văn phòng UBND huyện	605-340-341	200,000	67,000	133,000	170,000	67,000	103,000	30,000		30,000				
	2. Phòng Tư pháp	614-340-341	86,890	4,423	82,467	61,815	4,423	57,392	25,075		25,075				
	3. Phòng Tài chính - Kế hoạch	618-340-341	142,986	8,227	134,759	79,306	8,227	71,079	63,680		63,680				
	4. Phòng Giáo dục và Đào tạo	391,856	391,856	0,905	390,951	366,683	0,905	365,778	25,173		25,173				
		622-070-075	390,951		390,951	365,778		365,778	25,173		25,173				



Phạm Thị Thanh Hiền

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

STT	Tên đơn vị	Chương - loại - khoản	Tổng kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP				Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Trong đó:		Cắt giảm tối thiểu 50%	Trong đó:		Ghi chú
			Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (Kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (Kinh phí không thường xuyên)	Tiết kiệm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Tiết kiệm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên	Cắt giảm từ kinh phí tự chủ, kinh phí thường xuyên		Cắt giảm từ kinh phí không tự chủ, kinh phí không thường xuyên		
A	B	C	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	
	5. Phòng Lao động - TBXH	622-340-341	0,905	0,905		0,905	0,905						
	6. Phòng Quản lý Đô thị	624-340-341	51,598	6,507	45,091	42,535	6,257	36,278	9,063	0,250	8,813		
	7. Phòng Tài nguyên và Môi trường	619-340-341	4,647	4,647		4,647	4,647				0,000		
			84,067	7,286	76,781	61,689	7,286	54,403	22,378		22,378		
		626-340-341	7,286	7,286		7,286	7,286						
		626-340-341	25,092	0,000	25,092	25,092		25,092					
		626-250-278	12,230	0,000	12,230	12,230		12,230					
		626-400-428	17,081	0,000	17,081	17,081		17,081					
		626-250-261	22,378	0,000	22,378	0,000			22,378		22,378		
	8. Đội Quản lý Trật tự Đô thị (1)		0,656	0,656		0,656	0,656						
	9. Phòng Kinh tế	799-340-341	495,000	10,000	485,000	224,000	10,000	214,000	271,000		271,000		
	10. Phòng Y tế	620-340-341	162,408	3,600	158,808	26,003	1,100	24,903	136,405	2,500	133,905		
	11. Phòng Văn hoá và Thông tin	623-340-341	148,783	4,600	144,183	51,283	1,100	50,183	97,500	3,500	94,000		
	12. Thanh tra huyện	637-340-341	5,600	1,600	4,000	1,600	1,600		4,000		4,000		
	13. Phòng Nội vụ	635-340-341	37,649	15,649	22,000	37,649	15,649	22,000					
	- Khối đoàn thể (chỉ tiết kiệm đơn vị)		398,448	91,737	306,711	120,495	27,462	93,033	277,953	64,275	213,678		
	1. Ủy ban Mặt trận tổ quốc	710-340-361	83,620	22,315	61,305	20,620	6,815	13,805	63,000	15,500	47,500		
	2. BCH Đoàn huyện Củ Chi	711-340-361	35,275	12,200	23,075	22,760	6,200	16,560	12,515	6,000	6,515		
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ	712-340-361	57,264	24,464	32,800	19,594	5,889	13,705	37,670	18,575	19,095		
	4. Hội Nông dân	713-340-361	39,514	19,661	19,853	22,096	6,161	15,935	17,418	13,500	3,918		
	5. Hội Cựu chiến binh	714-340-361	54,142	13,097	41,045	7,942	2,397	5,545	46,200	10,700	35,500		
	6. Hội Chữ Thập đỏ	717-340-362	128,633		128,633	27,483		27,483	101,150		101,150		
	Tổng cộng		6.356,669	4.155,769	2.200,900	5.288,017	3.978,819	1.309,198	1.068,652	176,950	891,702		

